

B- ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
I	XÃ LƯƠNG MÔNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm cụm xã (Từ tây cầu khe Buông đến nhà ông Đông, Trụ sở UBND xã - Cả 2 bên đường)	700,000
2	Từ giáp nhà ông Đông đến nhà ông Mã Chung (cả 2 bên đường)	300,000
3	Từ giáp nhà ông Mã Chung đến đình đèo Kiếm (Cả 2 bên đường)	150,000
4	Từ phía đông cầu khe Buông đến giáp đất xã Đạp Thanh (TL 330 - cả 2 bên đường)	150,000
5	Các khu vực khác	
5.1	Thôn Đồng Giăng A, Đồng Giăng B, Xóm Mới, Đồng Cầu	100,000
5.2	Thôn Đồng Chúc, Bãi Liều	90,000
5.3	Thôn Khe Giấy, Khe Nà	80,000
II	XÃ MINH CÀM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Đồng Doong, Đồng Tán	100,000
2	Thôn Đồng Quánh	90,000
3	Thôn Khe áng, Khe Tum	80,000
III	XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm chợ Bắc Xa (từ Tây cầu tràn Bắc Xa đến ngã tư đường rẽ vào Khe Mâu, Bắc Cáp -Cả 2 bên đường)	700,000
2	Trung tâm chợ Bắc Xa (khu vực không bám Tỉnh lộ 330)	400,000
3	Hai bên Tỉnh lộ 330 (trừ vị trí số 1)	150,000
4	Các khu vực khác	

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
4.1	Thôn Bắc Xa, Khe Xa	110,000
4.2	Thôn Khe Mầu, Hồng Tiến, Bắc Tập	100,000
4.3	Thôn Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít, Bắc Cáp	90,000
4.4	Thôn Đồng Dằm, Đồng khoang; điểm dân cư khe Hương	80,000
IV	XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm cụm xã (Từ trường PTCS Thanh Lâm đến ngã ba đường rẽ vào thác Mẹt - Cả 2 bên đường)	500,000
2	Trung tâm chợ Khe Nháng (khu vực không bám tính lộ 330)	300,000
3	Từ giáp trường PTCS Thanh lâm đến giáp xã Thanh Sơn (2 bên tính lộ 330)	180,000
4	Từ giáp ngã ba đường rẽ vào cầu Thác Mẹt đến giáp xã Đạp Thanh (2 bên tính lộ 330)	150,000
5	Các khu vực khác	
5.1	Thôn Khe Nháng, Pha Lán	110,000
5.2	Thôn Đồng Loóng	100,000
5.3	Thôn Làng Dạ, Làng Lốc, khe ón, Đồng Thầm	90,000
5.4	Thôn khe Tính, Vàng Chè	90,000
5.5	Thôn khe Pén	80,000
V	XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn khe Lọng ngoài:	
1.1	Từ nhà ông Tư đến chân dốc Bò Đề (cả 2 bên đường)	300,000
1.2	Từ khe Cát đến nhà ông Ninh Chung (cả 2 bên đường)	180,000

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
2	Từ khe Cát đến giáp Nam Sơn, từ Chân dốc Bồ Đề đến giáp xã Thanh Lâm (2 bên tinh lộ 330)	150,000
3	Thôn khe Lọng ngoài	100,000
4	Thông khe Lọng trong, khe Pụt trong, khe Pụt ngoài	90,000
5	Thôn Bắc Vãn, khe Lò, Khe Nà	90,000
6	Thôn Loòng Toòng, Thác Lào	80,000
VI	XÃ ĐỒN ĐẶC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ giáp khu 1 Thị trấn đến cầu Nà Mò (cả 2 bên đường)	800,000
2	Phía Nam Cầu Nà Mò đến UBND xã Đồn Đặc (cả 2 bên đường)	700,000
3	Từ tây cầu Nà Phốc đến giáp phía sau nhà ông Đoàn Đức Lập, đối diện nhà ông Hoàng Văn Hoàng (cả 2 bên đường)	600,000
4	Từ đường rẽ đi Làng Han đến Cửa gió (cả 2 bên đường)	500,000
5	Từ UBND xã đến giáp thôn Bắc Cáy (cả 2 bên đường)	300,000
6	Khu vực chợ Tàu Tiên (Từ trường PTCS Tàu Tiên đến giáp ngã ba đường Khe Tàu, cả 2 bên đường)	200,000
7	Từ đầu thôn Bắc Cáy đến đình dèo Phật Chi (cả 2 bên đường)	110,000
8	Từ Nam dèo Phật Chi đến ngã ba đường Khe Tàu (cả 2 bên đường)	110,000
9	Tinh lộ 329: Từ giáp xã Nam Sơn đến giáp thành phố Cẩm Phá (cả 2 bên đường)	200,000
10	Đường nhánh: Từ nhà ông Nguyễn Nhung đến nhà bà Hà Ký (cả 2 bên đường)	220,000
11	Đường nhánh: Từ nhà bà Chung đến nhà bà Phong (cả 2 bên đường)	300,000
12	Thôn Tân Tiến, Làng Mỏ	150,000
13	Thôn Làng Han, Lang Cang ngoài, Bắc Cáy, Khe Mươi, Nam Kim giữa	100,000

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
14	Thôn Làng Cống, Nước Dừng	100,000
15	Thôn Nà Bắp, khe Mẩn, Tàu Tiên	90,000
16	Thôn Nà Làng, Khe Vang, Nam Kim Ngọn, Lang Cang trong	80,000
VII	XÃ NAM SON (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ Cầu số 4 (chân dốc Xường giấy) đến phía Tây Cầu Nam Hà ngoài (cả 2 bên đường)	400,000
2	Từ phía Đông cầu Nam Hà ngoài đến Trạm Kiểm Lâm (Nam Hà trong), cả 2 bên đường	300,000
3	Tỉnh lộ 329: Từ giáp thị trấn đến giáp xã Đồn Đạc (cả 2 bên đường)	250,000
4	Thôn Khe Tâm, Nam Hà trong, Nam Hà ngoài	120,000
5	Thôn Lò Vôi, Khe Sâu	120,000
6	Thôn Bằng Lau, Sơn Hải, Cái Gian	110,000
7	Thôn Làng Mới, Khe Hồ	90,000
8	Điểm dân cư khe Ngại	80,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

- a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
- b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.